

Số: 60 /GCN-BNNMT

Hà Nội, ngày 05 tháng 1 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 156/CV-VNTT&MT ngày 26 tháng 6 năm 2025 về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam

Địa chỉ trụ sở chính và Phòng thí nghiệm: số 2 ngõ 165 đường Chùa Bộc, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.35634809

Email: iwe.vietnam@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 341**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 04. tháng 11. năm 2028.

4. Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở NN&MT TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, MT, CLMT(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục

**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam

*(Kèm theo Giấy chứng nhận số 60 /GCN-BNNMT ngày 05 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

1. Nước**1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường**

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	0 ÷ 55 °C
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 20 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	IWE.HDHT- N.02	0 ÷ 100.000 mg/L
6.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 800 NTU
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 50 ‰

IWE.HDHT- N.02: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước sông, suối	TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu nước ao, hồ	TCVN 6663-4:2020
3.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	5,0 mg/L
2.	Độ cứng tổng số	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	1,5 mg/L
4.	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	SMEWW 5220C:2023	2,0 mg/L
5.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
6.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
7.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
8.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} :E:2023	4,0 mg/L
9.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
10.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,03 mg/L
11.	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
12.	Tổng Nito	SMEWW 4500 N-C:2023 & SMEWW 4500. NO_3^- :E:2023	0,05 mg/L
13.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
14.	Canxi	SMEWW 3111B:2023	0,33 mg/L
15.	Magie	SMEWW 3111B:2023	0,16 mg/L
16.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,1 mg/L
		SMEWW 3111B:2023	0,033 mg/L
17.	Thủy Ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,00016 mg/L
18.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
19.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0001 mg/L
20.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0016 mg/L
21.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,00034 mg/L
22.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,016 mg/L
23.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
24.	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	0,016 mg/L
25.	E.coli	SMEWW 9221B&F:2023	2 MPN/100mL
26.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100mL

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	0 ÷ 55 °C
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	IWE.HDHT- N.02	0 ÷ 100.000 mg/L

IWE.HDHT- N.02: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường;

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	5,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
4.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
5.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
6.	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2023	4,0 mg/L
7.	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,2 mg/L
8.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,015 mg/L
9.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
10.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E:2023	0,03 mg/L
11.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
12.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
13.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,1 mg/L
		SMEWW 3111B:2023	0,033 mg/L
14.	Thủy Ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,00016 mg/L
15.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
16.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0001 mg/L
17.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0016 mg/L
18.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,00034 mg/L
19.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,016 mg/L
20.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
21.	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	0,016 mg/L
22.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100mL

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 20 mg/L
3.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	0 ÷ 55 °C
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	IWE.HDHT- N.02	0 ÷ 100.000 mg/L
6.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 800 NTU

IWE.HDHT- N.02: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ cứng tổng số	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
2.	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	5,0 mg/L
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
4.	Chỉ số Permanganat	TCVN 6186:1996	0,2 mg/L
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	2,0 mg/L
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
7.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
8.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,03 mg/L
10.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
11.	Canxi (Ca)	SMEWW 3111B:2023	0,33 mg/L
12.	Magie (Mg)	SMEWW 3111B:2023	0,16 mg/L
13.	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
14.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
15.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2023	4,0 mg/L
16.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,1 mg/L
		SMEWW 3111B:2023	0,033 mg/L
17.	Thủy Ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,00016 mg/L
18.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
19.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
20.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0016 mg/L
21.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,00034 mg/L
22.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,016 mg/L
23.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
24.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,0016 mg/L
25.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,016 mg/L
26.	E. coli	SMEWW 9221B&F:2023	2 MPN/100mL
27.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100mL

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 60 °C
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 100 % RH
3.	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	850 ÷ 1.100 hPa
4.	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0,4 ÷ 40 m/s
5.	Hướng gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 360°

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2.	CO	IWE.HĐHT-QT.10
3.	NO ₂	TCVN 6137:2009
4.	SO ₂	TCVN 5971:1995

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
5.	H ₂ S	MASA 701
6.	NH ₃	MASA 401
7.	Cl ₂	MASA Method 202

IWE.HDHT-QT.10: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO trong không khí xung quanh

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	15,0 µg/Nm ³
2	CO	HDHT-QT-KK01	3.000 µg/Nm ³
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	15,0 µg/Nm ³
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	8,0 µg/Nm ³

HDHT-QT-KK01: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong không khí xung quanh.

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Lấy mẫu đất	TCVN 6857:2001, TCVN 5297:1995, TCVN 7538-2:2005, TCVN 7538-1:2006, TCVN 7538-4:2007, TCVN 7538-5:2007

3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	1,0 %
2.	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
3.	Thủy Ngân (Hg)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7471B	0,015 mg/Kg
4.	Asen (As)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,16 mg/kg
5.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7010	0,015 mg/kg
6.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3,3 mg/kg
7.	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,2 mg/kg
8.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3,3 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
9.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B: 2023	3,3 mg/kg
10.	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,6 mg/kg

4. Trầm tích

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Lấy mẫu trầm tích	TCVN 6663-19:2015, TCVN 6663-15:2004

4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	Thủy Ngân (Hg)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7471B	0,015 mg/kg
2.	Asen (As)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,16 mg/kg
3.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,015 mg/kg
4.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3,3 mg/kg
5.	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,2 mg/kg
6.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3,3 mg/kg
7.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B: 2023	3,3 mg/kg
8.	Niken(Ni)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,6 mg/kg
9.	Sắt (Fe)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3,33 mg/kg

5. Bùn

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Lấy mẫu bùn	TCVN 6663-15:2004, TCVN 6663-13:2015

5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	EPA Method 9040C+ EPA Method 9045D	0 ÷ 14

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
2.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7471B	0,15 mg/kg
3.	Asen (As)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
4.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,05 mg/kg
5.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3,3 mg/kg
6.	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010B	0,2 mg/kg
7.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3,3 mg/kg
8.	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,6 mg/kg
9.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	3,3 mg/kg

6. Chất thải rắn

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Lấy mẫu chất thải rắn	TCVN 6663-19:2015, TCVN 6663-15:2004

6.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	EPA Method 9040C+ EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2.	Thủy Ngân (Hg)	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7471B	0,15 mg/kg
3.	Asen (As)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
4.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,05 mg/kg
5.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3,3 mg/kg
6.	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010B	0,2 mg/kg
7.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3,3 mg/kg
8.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	3,3 mg/kg
9.	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,6 mg/kg